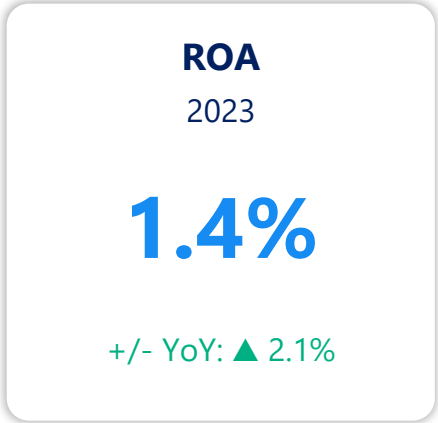
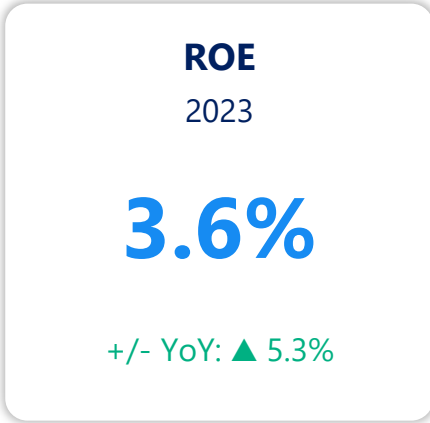
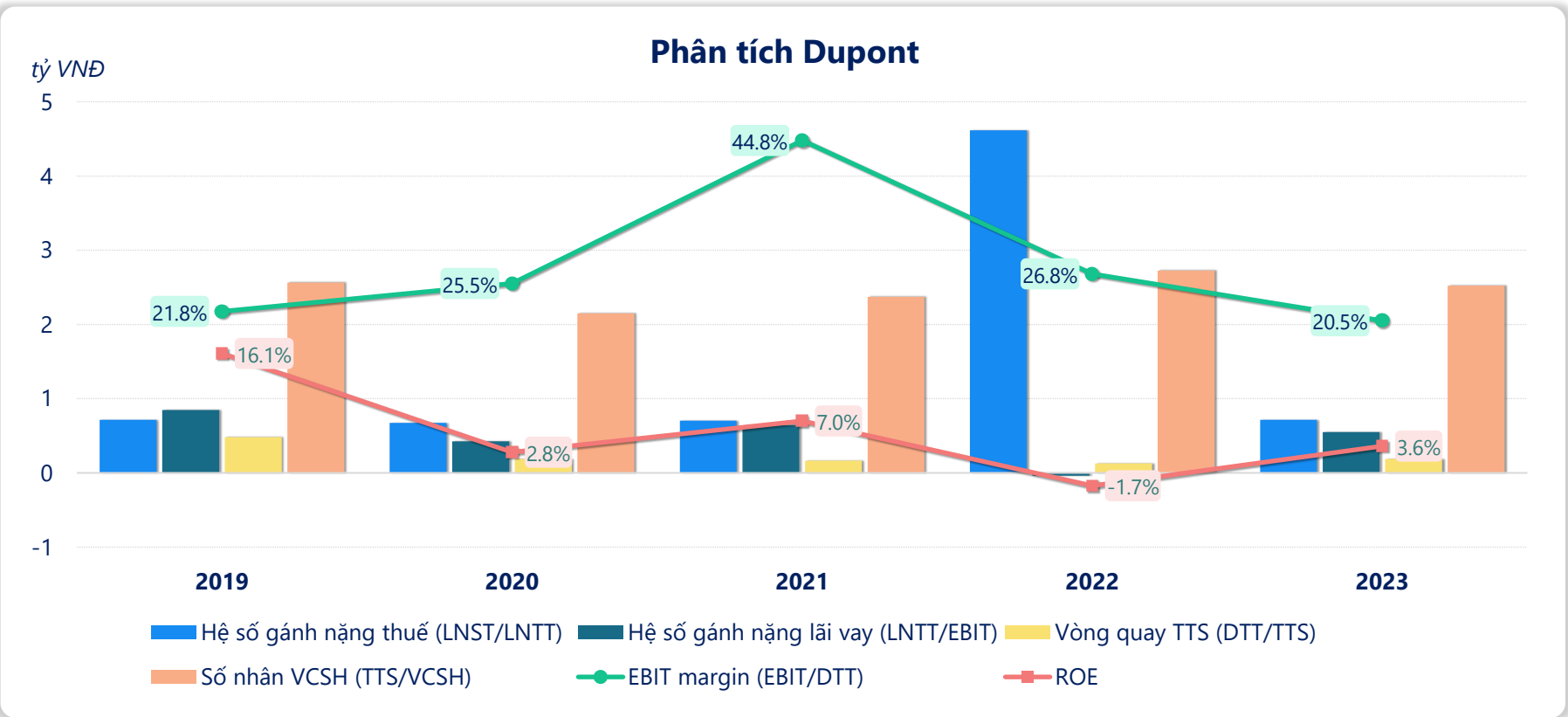
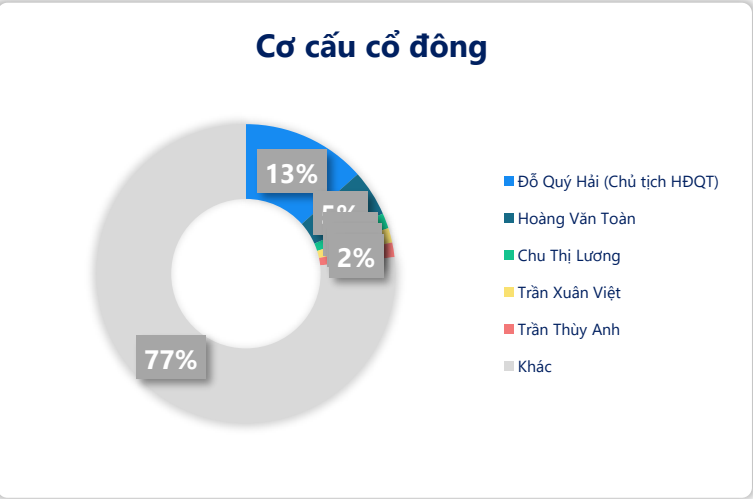


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

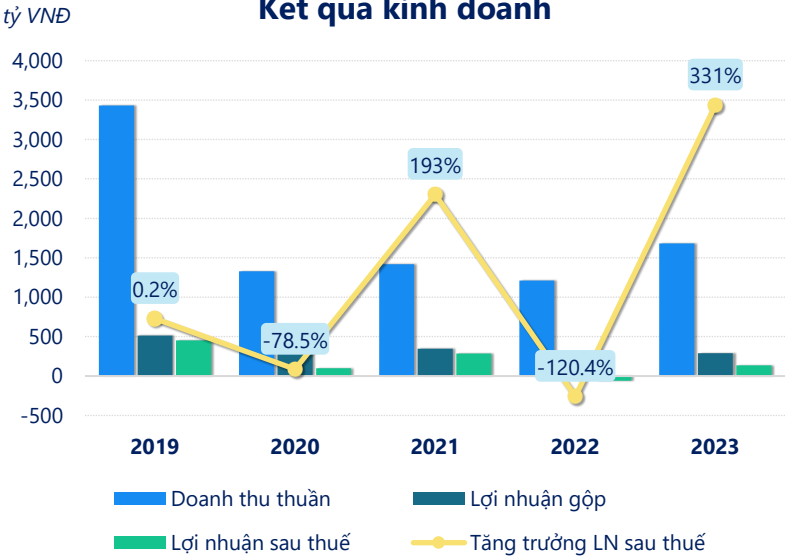
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,460
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,840 - 7,310
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,661
Số lượng CPLH (CP)		304,168,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.59
EPS		419
P/E		13.0

	YTD	1T	3T	6T
HPX	11.2%	0.0%	0.0%	34.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư Hải Phát (HSX: HPX)

Kết quả kinh doanh

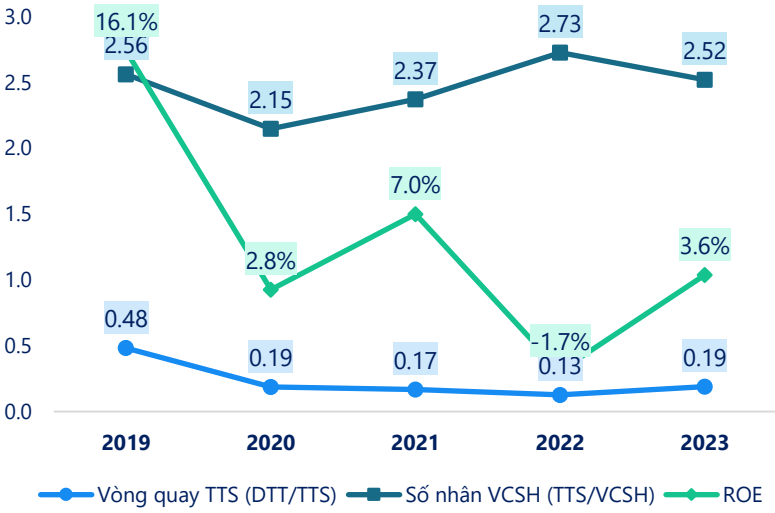


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.71**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.55**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

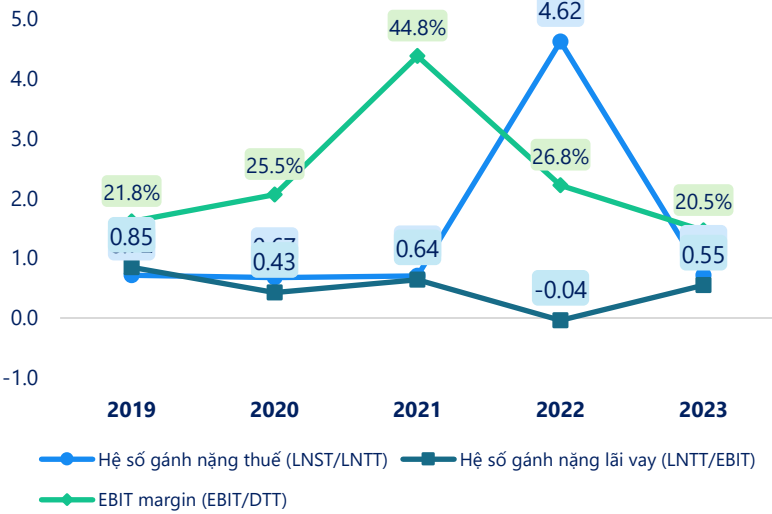
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HPX** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.8%** đạt **1,680** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 331%** đạt **134.9** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.62%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



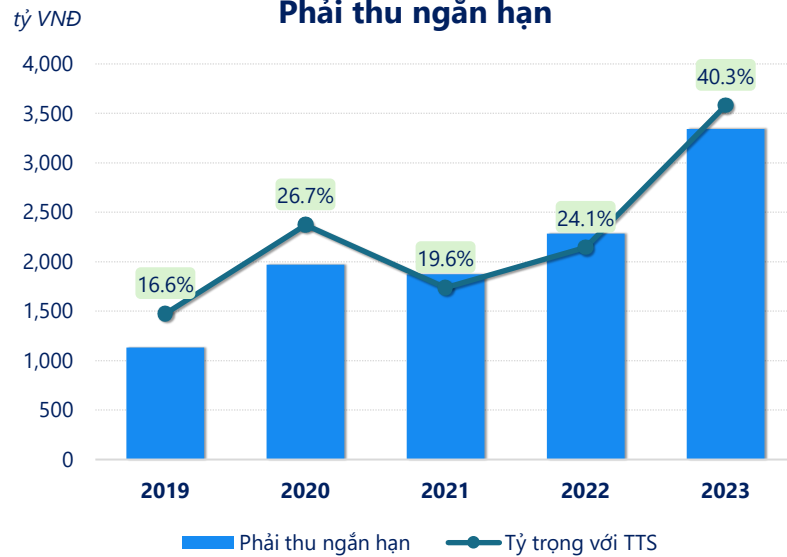
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.19**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư Hải Phát (HSX: HPX)

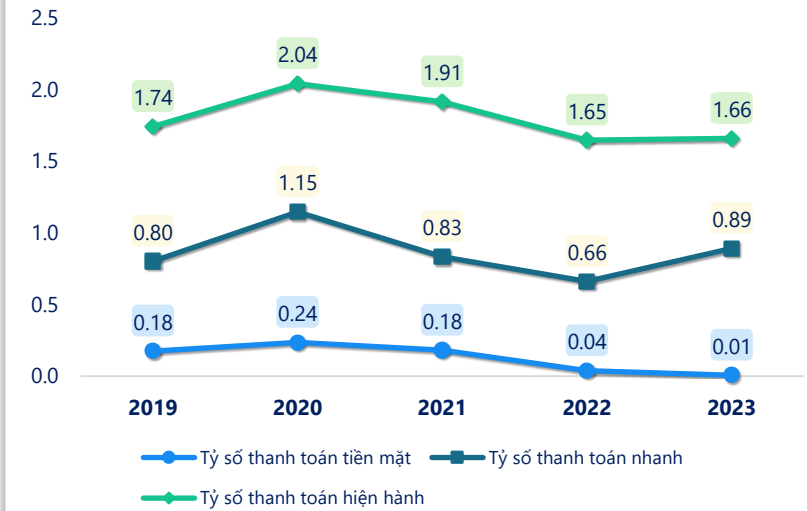
Phải thu ngắn hạn



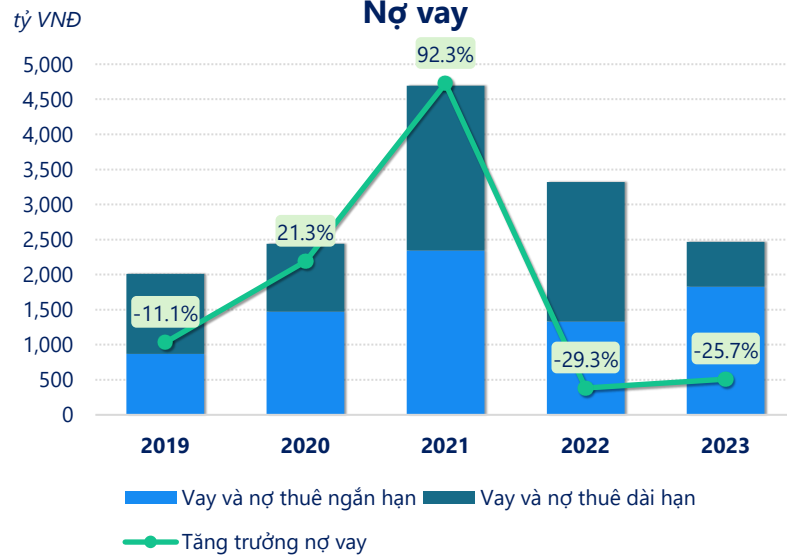
Hàng tồn kho



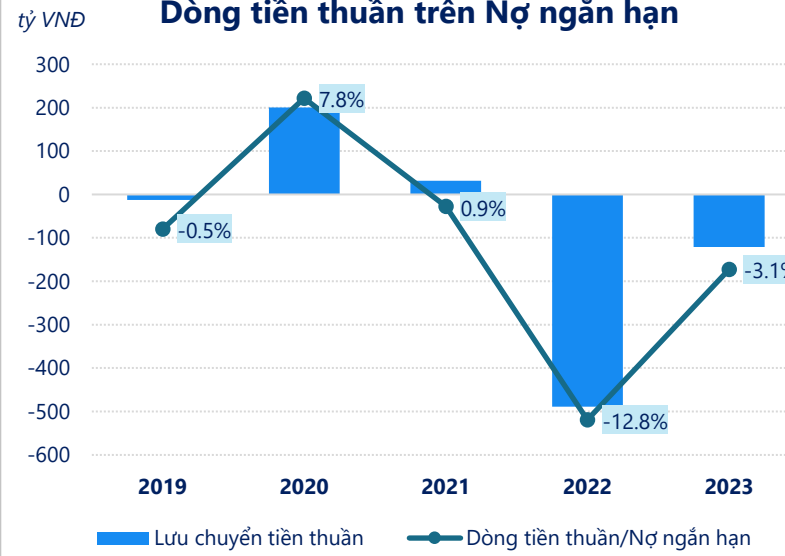
Chỉ số thanh khoản



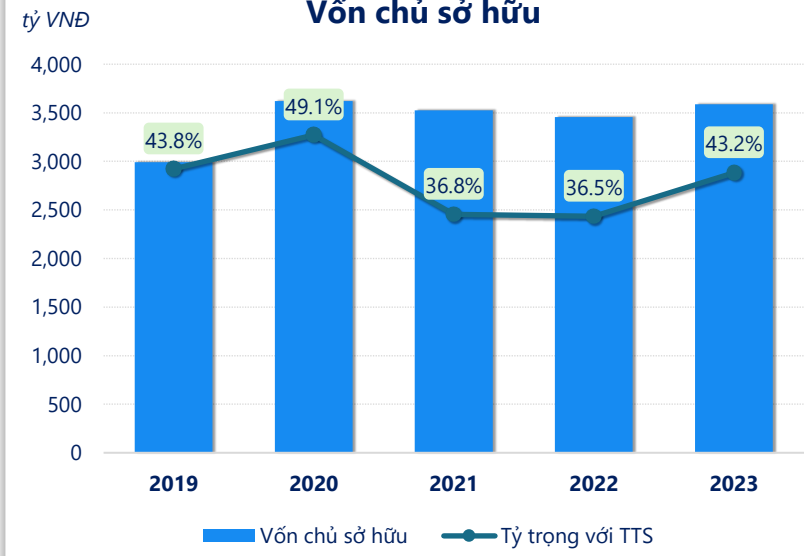
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	8,298	9,467	-12.3%
Tài sản ngắn hạn	6,453	6,311	2.2%
Tiền và tương đương tiền	24.8	146	-83.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.39	20.6	-69.0%
Phải thu ngắn hạn	3,342	2,285	46.2%
Hàng tồn kho	2,980	3,778	-21.1%
Tài sản ngắn hạn khác	99.2	81.5	21.6%
Tài sản dài hạn	1,846	3,156	-41.5%
Phải thu dài hạn	648	1,345	-51.8%
Tài sản cố định	57.4	62.5	-8.3%
Bất động sản đầu tư	588	862	-31.8%
Tài sản dở dang	23.4	35.9	-34.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	518	487	6.2%
Tài sản dài hạn khác	11.2	362	-96.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,710	6,009	-21.6%
Nợ ngắn hạn	3,883	3,832	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,821	1,330	37.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	204	54.3%
Nợ dài hạn	827	2,178	-62.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	644	1,988	-67.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,588	3,458	3.8%
Vốn chủ sở hữu	3,588	3,458	3.8%
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,432	1,330	1,417	1,210	1,680
Giá vốn hàng bán	2,921	990	1,071	957	1,392
Lợi nhuận gộp	511	339	346	253	288
Doanh thu HĐTC	476	148	462	147	253
Chi phí TC	131	215	247	352	167
Chi phí lãi vay	114	195	230	337	155
LN trong công ty LKLD	1.00	-0.89	0	11.6	0
Chi phí bán hàng	84.6	25.9	26.8	9.33	136
Chi phí QLDN	145	118	137	77.8	55.1
LN thuần từ HĐKD	628	128	397	-28.1	183
Lợi nhuận khác	4.19	16.5	8.16	15.5	6.02
LN trước thuế	633	145	405	-12.6	189
Lợi nhuận sau thuế	453	97.6	286	-58.4	135
LNST của CĐ cty mẹ	447	92.3	250	-60.4	127

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,384	-735	-2,981	244	242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,181	528	-288	759	687
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-215	407	3,301	-1,492	-1,050
Tiền đầu kỳ	415	403	603	635	146
Lưu chuyển tiền thuần	-12.5	200	31.6	-489	-121
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	403	603	635	146	24.8